Chi tiết mã HS 4811.59.99

Mã HS	4811.59.99
Mô tả hàng hóa	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10 / - Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất kết dính): / - - Loại khác: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 20:41:09
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48115999/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7604
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7604
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7604
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,3	10,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7324
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7277
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7277
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7277
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7277
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7277
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7277
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7327
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7327
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7327
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7327

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7327
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7327
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7328
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7328
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7328
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7328
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7328
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7328
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7329
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7283
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7285
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7285
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7285
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7285
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7285
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7285
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7313
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7313
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7313
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7313
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7313
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7313
VCFTA	2022	2022	3	VC!D7359
VCFTA	2023	2023	1	VC!E7359
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7359
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7359

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7359
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7359
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7339
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7339
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7339
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7339
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7339
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7339
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7352
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7352
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7352
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7352
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7352
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7352
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D7356
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E7356
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F7356
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7356
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7356
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7356
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D7357
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E7357
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F7357
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7357
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7357
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7357

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7307
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7307
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7307
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7307
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7307
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7307
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7307
RCEP A	2022	2022	14	RCEPT-A!D7344
RCEP A	2023	2023	13	RCEPT-A!E7344
RCEP A	2024	2024	12	RCEPT-A!F7344
RCEP A	2025	2025	11	RCEPT-A!G7344
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H7344
RCEP A	2027	2027	9	RCEPT-A!I7344
RCEP B	2022	2022	14	B!D7344
RCEP B	2023	2023	13	B!E7344
RCEP B	2024	2024	12	B!F7344
RCEP B	2025	2025	11	B!G7344
RCEP B	2026	2026	10	B!H7344
RCEP B	2027	2027	9	B!I7344
RCEP C	2022	2022	*	C!D7344
RCEP C	2023	2023	*	C!E7344
RCEP C	2024	2024	*	C!F7344
RCEP C	2025	2025	*	C!G7344
RCEP C	2026	2026	*	C!H7344
RCEP C	2027	2027	*	C!I7344
RCEP D	2022	2022	14,1	D!D7344

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	13,1	D!E7344
RCEP D	2024	2024	12,2	D!F7344
RCEP D	2025	2025	11,3	D!G7344
RCEP D	2026	2026	10,3	D!H7344
RCEP D	2027	2027	9,4	D!I7344
RCEP E	2022	2022	14	E!D7347
RCEP E	2023	2023	13	E!E7347
RCEP E	2024	2024	12	E!F7347
RCEP E	2025	2025	11	E!G7347
RCEP E	2026	2026	10	E!H7347
RCEP E	2027	2027	9	E!I7347
RCEP F	2022	2022	14	F!D7344
RCEP F	2023	2023	13	F!E7344
RCEP F	2024	2024	12	F!F7344
RCEP F	2025	2025	11	F!G7344
RCEP F	2026	2026	10	F!H7344
RCEP F	2027	2027	9	F!I7344
VIFTA	2024	2024	10	VI!F6795
VIFTA	2025	2025	5	VI!G6795
VIFTA	2026	2026	0	VI!H6795
VIFTA	2027	2027	0	VI!I6795

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4811.59 có 5 dòng thuế; dòng 4811.59.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4811.59.20 Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng; 4811.59.41 Tấm phủ sàn; 4811.59.49 Loại khác; 4811.59.91 Tấm phủ sàn	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4811.59.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 4811.59.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7604), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.